UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CẤU TRÚC
ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ
BẢNG B CẤP THPT NĂM HỌC 2024-2025
MÔN: ĐỊA LÍ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 888/QĐ-SGDĐT ngày 09/7/2024 của Sở GDĐT)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian làm bài: 90 phút.

2. Hình thức thi: 100% trắc nghiệm.

3. Định dạng:

*** Số câu**: 50

- PHẦN I. (36 câu) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 36. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.
- PHẦN II.(8 câu) Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 8. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu thí sinh chọn đúng hoặc sai.
- PHẦN III. (6 câu) Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

***Thang điểm:** 10 điểm

- PHẦN I (4,5 điểm). Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,125 điểm.

- PHẦN II (4,0 điểm). Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 0,5 điểm.

+ Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu được 0,1 điểm.
+ Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu được 0,2 điểm.
+ Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu được 0,4 điểm.
+ Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 1 câu được 0,5 điểm.

- PHẦN III (1,5 điểm). Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

4. Giới hạn kiến thức:

- Lớp 10: Kĩ năng bảng số liệu

- Lớp 12: Bao gồm các phần

+ Địa lí tự nhiên Việt Nam

+ Địa lí dân cư Việt Nam

+ Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam

+ Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam (gồm: Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ; Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng)

+ Kĩ năng bảng số liệu, biểu đồ.

5. Phải xây dựng ma trận trước khi ra đề thi.

6. Đề thi không sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

(Ghi chú: NB - Nhận biết; TH - Thông hiểu; VD – Vận dụng)

STT	Mạch nội dung	Phần I			Phần II			Phần III		
		NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD
1	**Lớp 10:** Kĩ năng bảng số liệu								1	1
2	**Lớp 12:**									
2.1	Địa lí tự nhiên Việt Nam	1	2	5		1	1			

STT	Mạch nội dung	Phần I			Phần II			Phần III		
		NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD
2.2	Địa lí Dân cư Việt Nam	1	1	3						
2.3	Ngành Kinh tế Việt Nam	1	6	8	1		1			
2.4	Các vùng kinh tế Việt Nam - Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ - Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng	1	3	4		1	1			
2.5	Kĩ năng bảng số liệu, biểu đồ					1	1		1	3
Tổng số câu		***4***	***12***	***20***	***1***	***3***	***4***		**2**	**4**
%		**5%**	**15%**	**25%**	**5%**	**15%**	**20%**		**5%**	**10%**
Điểm		**0,5**	**1,5**	**2,5**	**0,5**	**1,5**	**2,0**		**0,5**	**1,0**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HẢI PHÒNG

ĐỀ MINH HỌA

(Đề thi gồm 3 phần; 06 trang)

KỲ THI
CHỌN HỌC SINH GIỎI THÀNH PHỐ CẤP THPT
NĂM HỌC 2024-2025
ĐỀ THI MÔN: ĐỊA LÍ
Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 36. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nước ta có vị trí ở
A. bán cầu Nam. **B.** vùng ngoại chí tuyến. **C.** bán cầu Tây. **D.** vùng nội chí tuyến.

Câu 2. Đặc điểm nguồn lao động nước ta hiện nay là
A. số lượng không lớn. **B.** trình độ rất cao. **C.** chất lượng nâng lên. **D.** phân bố rất đều.

Câu 3. Sản phẩm nào sau đây của nước ta thuộc công nghiệp chế biến thủy, hải sản?
A. Nước mắm. **B.** Cà phê nhân. **C.** Gạo, ngô. **D.** Đường mía.

Câu 4: Đồng bằng sông Hồng có nhiều thuận lợi để
A. khai thác thiếc. **B.** khai thác dầu mỏ. **C.** trồng cà phê. **D.** trồng lúa gạo.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây đúng với vùng núi Tây Bắc nước ta?
A. Núi cao và đồ sộ nhất cả nước. **B.** Gồm nhiều cao nguyên badan.
C. Các dãy núi hướng vòng cung. **D.** Nhiều dãy núi chạy ra sát biển.

Câu 6. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có ranh giới đai cao cận nhiệt đới khác với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là do có
A. mùa đông lạnh nền nhiệt hạ thấp. **B.** nền nhiệt cao trong suốt cả năm.
C. dải hội tụ và nhiều bão hoạt động. **D.** gió mùa Tây Nam gây mưa lớn.

Câu 7. Biện pháp phù hợp giải quyết việc làm ở nông thôn nước ta hiện nay là
A. di dân tự do nông thôn vào đô thị. **B.** tập trung đào tạo trình độ đại học.
C. hạn chế tối đa xuất khẩu lao động. **D.** đa dạng hóa ngành nghề sản xuất.

Câu 8. Việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp nước ta chủ yếu nhằm
A. sử dụng tốt nguồn lao động, tạo việc làm. **B.** tận dụng tối đa các nguồn vốn khác nhau.
C. khai thác nhiều hơn các loại khoáng sản. **D.** tăng hiệu quả đầu tư, phù hợp thị trường.

Câu 9. Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả sản xuất cây ăn quả ở nước ta là
A. phát triển theo hướng luân canh. **B.** tăng cường quy mô diện tích đất.
C. gắn chặt cùng thị trường tiêu thụ. **D.** nhân rộng giống chất lượng cao.

Câu 10. Biện pháp chủ yếu nâng cao năng suất thủy sản nuôi trồng nước ta là
A. phát triển thị trường tiêu thụ. **B.** đẩy mạnh công nghiệp chế biến.
C. mở rộng diện tích mặt nước. **D.** ứng dụng khoa học kĩ thuật mới.

Câu 11. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các khu công nghiệp ở nước ta là
A. sử dụng tốt tài nguyên, tạo nhiều việc làm. **B.** tạo nhiều sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu.
C. Dịch vụ thú y có nhiều tiến bộ. **D.** thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất hàng hoá.

Câu 12. Thuận lợi đối với phát triển các cảng biển ở nước ta là
A. dọc bờ biển có nhiều vịnh nước sâu. **B.** có phong cảnh đẹp ở nhiều bãi biển.
C. tại vùng biển có nhiều loài sinh vật. **D.** có dầu khí ở thềm lục địa phía nam.

Câu 13. Hoạt động ngoại thương nước ta từ sau Đổi mới đến nay có
A. quan hệ buôn bán duy nhất với ASEAN. **B.** hàng nhập khẩu chủ yếu là khoáng sản thô.
C. giá trị xuất khẩu luôn nhỏ hơn nhập khẩu. **D.** trị giá nhập khẩu và xuất khẩu đều tăng lên.

Câu 14. Thuận lợi chủ yếu đối với chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. nhiều sông suối, nguồn nước mặt nhiều. **B.** có nhiều đồng cỏ trên các cao nguyên.
C. khí hậu nóng ẩm có sự phân mùa rõ rệt. **D.** địa hình đa dạng, có các mặt bằng rộng.

Câu 15. Thuận lợi chủ yếu đối với phát triển công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. nguồn khoáng sản đa dạng, phong phú. **B.** vùng đồi rộng, có đồng bằng giữa núi.

C. đất feralit rộng, có các cao nguyên lớn. **D.** có nhiều sông suối, nguồn nước dồi dào.

Câu 16. Đồng bằng sông Hồng **không** có

A. nhiều nhóm đất khác nhau. **B.** khí hậu có mùa đông lạnh.

C. mạng lưới sông ngòi dày đặc. **D.** nhiều nhà máy thủy điện.

Câu 17. Địa hình ven biển nước ta đa dạng chủ yếu do tác động kết hợp của

A. sóng biển, thủy triều, sông ngòi và hoạt động kiến tạo.

B. sóng biển, thủy triều, độ mặn của biển và thềm lục địa.

C. các vùng núi giáp biển và vận động nâng lên, hạ xuống.

D. thủy triều, độ mặn nước biển và các dãy núi ra sát biển.

Câu 18. Đất feralit ở đồi núi nước ta được hình thành chủ yếu do tác động của

A. khí hậu có một mùa mưa nhiều và một mùa khô, đá mẹ axít.

B. đá mẹ axít, địa hình có tính nhiệt đới ẩm và sinh vật đa dạng.

C. đá mẹ axít, sinh vật nhiệt đới và quá trình hình thành lâu dài.

D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có nhiệt ẩm dồi dào, đá mẹ axít.

Câu 19. Vùng khí hậu Nam Bộ có nhiệt độ trung bình năm cao hơn vùng khí hậu Đông Bắc Bộ chủ yếu do

A. gió mùa Tây Nam ảnh hưởng mạnh, đồng bằng rộng, có các vùng trũng.

B. bờ biển dài, nằm xa chí tuyến, chịu tác động của Tín phong bán cầu Bắc.

C. chịu tác động của gió tây nam, không có mùa đông lạnh, vùng biển rộng.

D. địa hình thấp, không chịu tác động của gió mùa Đông Bắc, gần xích đạo.

Câu 20. Phần lãnh thổ phía Bắc nước ta có biên độ nhiệt độ trung bình năm cao hơn phần lãnh thổ phía Nam chủ yếu do

A. nằm ở gần vùng ngoại chí tuyến, tiếp giáp với Biển Đông.

B. nằm ở vùng nội chí tuyến, trong khu vực gió mùa châu Á.

C. vị trí ở xa xích đạo và tác động của Tín phong bán cầu Bắc.

D. vị trí gần chí tuyến Bắc và tác động của gió mùa Đông Bắc.

Câu 21. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có khí hậu khác với miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ chủ yếu do tác động của

A. vị trí ở nội chí tuyến, địa hình đồi núi, gió mùa Đông Bắc và gió Tây.

B. gió mùa và Tín phong bán cầu Bắc, vị trí gần chí tuyến, địa hình núi.

C. địa hình có núi cao, vị trí ở khu vực gió mùa, Tín phong bán cầu Bắc.

D. núi cao, gió mùa Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới, vị trí ở xa xích đạo.

Câu 22. Dân cư nước ta phân bố không đều giữa các vùng gây khó khăn lớn nhất cho việc

A. nâng cao chất lượng cuộc sống. **B.** bảo vệ tài nguyên và môi trường.

C. sử dụng có hiệu quả nguồn lao động. **D.** nâng cao tay nghề cho lao động.

Câu 23. Đô thị nước ta có khả năng đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế chủ yếu do

A. có sức hút với đầu tư trong, ngoài nước. **B.** cơ sở vật chất kĩ thuật, hạ tầng khá tốt.

C. thị trường tiêu thụ rộng, mức sống cao. **D.** quy mô dân số lớn, có lao động kĩ thuật.

Câu 24. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của nước ta thay đổi chủ yếu do

A. đẩy mạnh công nghiệp hóa, thu hút đầu tư. **B.** tăng cường hiện đại hóa, mở rộng dịch vụ.

C. phát triển kinh tế thị trường, toàn cầu hóa. **D.** khai thác các thế mạnh, tăng trưởng kinh tế.

Câu 25. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Khai thác có hiệu quả tài nguyên, nguồn lao động.

B. Việt Nam đã trở thành thành viên của nhiều tổ chức.

C. Tận dụng tốt thế mạnh nguồn lao động, thị trường.

D. Đường lối mở cửa, hội nhập ngày càng sâu rộng.

Câu 26. Khó khăn nào sau đây là chủ yếu trong phát triển chăn nuôi ở nước ta hiện nay?

A. Nguồn đầu tư còn hạn chế, thiên tai thường xuyên tác động xấu.

B. Hình thức chăn nuôi nhỏ, phân tán vẫn còn phổ biến ở nhiều nơi.

C. Công nghiệp chế biến còn hạn chế, dịch bệnh đe dọa ở diện rộng.

D. Cơ sở chuồng trại có quy mô còn nhỏ, trình độ lao động chưa cao.

Câu 27. Ý nghĩa chủ yếu của kinh tế trang trại đối với nông nghiệp nước ta là

A. từng bước đưa nông nghiệp lên sản xuất hàng hóa.

B. sử dụng hợp lí tài nguyên vào phát triển sản xuất.

C. thúc đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

D. góp phần vào việc đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.

Câu 28. Yếu tố nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nước ta có cơ cấu đa dạng?

A. Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

B. Thị trường tiêu thụ rộng lớn và cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển.

C. Thị trường tiêu thụ rộng lớn và nhiều thành phần kinh tế tham gia.

D. Nhiều thành phần kinh tế cùng sản xuất và nguyên liệu phong phú.

Câu 29. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta tương đối đa dạng?

A. Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ngày càng sâu.

B. Trình độ người lao động ngày càng được nâng cao.

C. Nguồn nguyên, nhiên liệu nhiều loại và phong phú.

D. Nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia sản xuất.

Câu 30. Ý nghĩa lớn nhất của hoạt động xuất khẩu đối với phát triển kinh tế - xã hội nước ta là

A. thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.

B. nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

C. góp phần vào hoàn thiện cơ sở vật chất kĩ thuật.

D. giảm chênh lệch phát triển nông thôn với đô thị.

Câu 31. Nhân tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng loại hình du lịch ở nước ta hiện nay?

A. Tài nguyên du lịch và nhu cầu của du khách trong, ngoài nước.

B. Nhu cầu của du khách trong, ngoài nước và điều kiện phục vụ.

C. Định hướng ưu tiên phát triển du lịch và các nguồn vốn đầu tư.

D. Lao động làm du lịch và cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng.

Câu 32. Các mặt hàng nhập khẩu của nước ta ngày càng đa dạng chủ yếu do

A. đô thị hóa phát triển, hội nhập toàn cầu rộng.

B. liên doanh với các nước, thị trường mở rộng.

C. các ngành sản xuất phát triển, mức sống tăng.

D. hiện đại hóa, công nghiệp hóa được thúc đẩy.

Câu 33. Biện pháp chủ yếu để phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

A. bảo đảm nguyên liệu, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

B. tăng nguồn lao động, hình thành khu chế xuất.

C. thúc đẩy công nghiệp hóa, mở rộng thị trường.

D. sử dụng công nghệ mới, tăng thiết bị hiện đại.

Câu 34. Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng là

A. tạo ra nguồn hàng xuất khẩu, thúc đẩy sự phân hoá lãnh thổ.

B. đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất, giải quyết tốt việc làm.

C. khắc phục tính mùa vụ, đa dạng cơ cấu sản phẩm của vùng.

D. tạo nhiều nông sản hàng hoá, khai thác hiệu quả tài nguyên.

Câu 35. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển du lịch biển - đảo ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. thay đổi cơ cấu sản xuất, thu hút nguồn đầu tư, nâng cao vai trò vùng.

B. phát huy thế mạnh, nâng cao mức sống, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế.

C. mở rộng sản xuất hàng hóa, tạo sản phẩm đa dạng, phân bố lại dân cư.

D. tạo ra các việc làm, sử dụng hợp lí các tài nguyên, đẩy mạnh sản xuất.

Câu 36. Giải pháp chủ yếu phát triển cây ăn quả theo hướng hàng hoá ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. sử dụng nhiều máy móc, tăng năng suất, nâng cao chất lượng.

B. sử dụng kĩ thuật, tăng sản lượng, gắn với chế biến và dịch vụ.

C. phát triển thị trường, thâm canh, sử dụng các giống thích hợp.

D. tăng xuất khẩu, đẩy mạnh chuyên môn hoá, mở rộng diện tích.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 8. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Công nghiệp khai thác dầu khí mới được hình thành từ năm 1986 nhưng sản lượng tăng liên tục. Dầu khí của nước ta phân bố chủ yếu ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa phía Nam, triển vọng nhất về trữ lượng cũng như khả năng khai thác là Bể Cửu Long và Nam Côn Sơn. Với trữ lượng khoảng vài tỉ tấn dầu mỏ và hàng trăm tỉ m^3 khí, đây là nguồn nhiên liệu phong phú cho các nhà máy nhiệt điện và là nguyên liệu cho sản xuất phân đạm.

(Nguồn: Tổng quan ngành năng lượng Việt Nam, ngày 30/1/2021)

a) Công nghiệp dầu khí có lịch sử phát triển sớm hơn công nghiệp sản xuất điện.

b) Các nhà máy nhiệt điện khí phát triển ở phía Nam do gần nguồn nhiên liệu.

c) Dầu thô và khí tự nhiên nước ta được khai thác chủ yếu ở vùng biển Bắc Trung Bộ.

d) Sản lượng dầu thô tăng nhờ áp dụng nhiều công nghệ tiên tiến trong khai thác, tăng cường liên kết, hợp tác với nước ngoài.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Việt Nam nằm ở phía đông nam của châu Á, trên bán đảo Đông Dương. Phần đất liền nước ta giới hạn từ vĩ độ 8°34′B đến vĩ độ 23°23′B và từ kinh độ 102°09′Đ đến kinh độ 109°28′Đ. Trên Biển Đông, vùng biển nước ta kéo dài từ khoảng vĩ độ 6°50′B và kinh độ 101°Đ đến khoảng kinh độ 117°20′Đ. Kinh tuyến 105°Đ chạy qua nước ta nên phần lớn lãnh thổ Việt Nam nằm trong múi giờ số 7.

a) Nước ta nằm hoàn toàn ở nửa cầu Bắc.

b) Lãnh thổ phần đất liền nước ta kéo dài trên 17 vĩ độ.

c) Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho nước ta phát triển tổng hợp kinh tế biển.

d) Vị trí và hình thể đã làm thiên nhiên nước ta có sự phân hoá đa dạng.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng phát triển kinh tế, lại có cửa khẩu thông thương với Trung Quốc. Đây là vùng có diện tích nhỏ nhưng mật độ dân số cao nhất cả nước. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng rất đa dạng như: Địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, nền nhiệt ẩm dồi dào. Đặc biệt trong năm có một mùa đông lạnh. Sông ngòi của Đồng bằng sông Hồng có giá trị nhiều mặt, tài nguyên khoáng sản quan trọng nhất là than.

a) Đồng bằng sông Hồng là vùng có quy mô dân số khá nhỏ.

b) Vị trí địa lí của vùng ít thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải.

c) Đồng bằng sông Hồng có thế mạnh để phát triển du lịch biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản và cả giao thông vận tải biển.

d) Đồng bằng sông Hồng thuận lợi để phát triển nông nghiệp nhiệt đới và trồng cây ưa lạnh trong vụ đông.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu nước ta giai đoạn 2010-2021.

Năm	2018	2019	2020	2021
Quần áo mặc thường *(triệu cái)*	5247	5502,2	5406,8	5539,5
Giầy dép da *(triệu đôi)*	282,5	301,8	287,2	317,0
Giấy bìa *(nghìn tấn)*	2113,6	2425,0	2674,2	2870,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

a) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu nước ta giai đoạn 2010-2021 tăng liên tục.

b) Giấy bìa có tốc độ tăng nhanh nhất.

c) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu nước ta giai đoạn 2010-2021 tăng liên tục.

d) Sản phẩm giầy dép da có tốc độ không ổn định do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Nằm ở độ cao trung bình dưới 600 – 700m ở miền Bắc và dưới 900 – 1000 m ở miền Nam. Mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình các tháng trên 25°C; độ ẩm thay đổi theo mùa và theo khu vực. Có hai nhóm đất chính là đất phù sa ở vùng đồng bằng và đất feralit ở vùng đồi núi thấp.

a) Đây là đặc điểm của đai cận nhiệt đới gió mùa.

b) Có hệ sinh thái rừng ôn đới chiếm ưu thế.

c) Mùa hạ nóng do ảnh hưởng vị trí địa lí và hoạt động của gió mùa hạ.

d) Đất feralit chiếm ưu thế do tác động chủ yếu của yếu tố địa hình và khí hậu.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Hoạt động du lịch nước ta phát triển nhanh từ thập niên 90 của thế kỉ XX đến nay. Du lịch trở thành một nhu cầu trong đời sống văn hóa - xã hội của người dân. Tài nguyên du lịch phong phú là cơ sở tạo nên các sản phẩm du lịch khác nhau giữa các vùng. Số lượt khách và doanh thu du lịch không ngừng tăng; nhiều loại hình du lịch mới ra đời gắn với tăng trưởng xanh.

a) Hoạt động du lịch ở nước ta hình thành từ năm 1990.

b) Các loại hình du lịch truyền thống chỉ tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

c) Doanh thu du lịch của nước ta tăng chủ yếu do tài nguyên du lịch tự nhiên rất đa dạng.

d) Xu hướng phát triển du lịch thông minh diễn ra ở nhiều vùng kinh tế của nước ta hiện nay.

Câu 7. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích lãnh thổ lớn ở nước ta. Vùng có địa hình đa dạng, phức tạp, gồm các dãy núi cao, điển hình là dãy Hoàng Liên Sơn. Đất fe-ra-lit đỏ vàng chiếm 2/3 diện tích của vùng. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hóa rõ rệt theo độ cao địa hình. Điều này đã tạo nên thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế khác nhau như: trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn…

a) Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn ở nước ta.

b) Vùng có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

c) Sự phân hóa địa hình, đất, khí hậu là cơ sở để đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.

d) Cây chè phát triển mạnh trong vùng chủ yếu do lãnh thổ rộng, diện tích đất fe-ra-lit lớn.

Câu 8. Cho bảng số liệu

Nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 tại một số địa điểm ở nước ta

(Đơn vị: ^0C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm	Nhiệt độ trung bình tháng 1	Nhiệt độ trung bình tháng 7
Hà Nội	23,5	16,4	28,9
Huế	25,1	19,7	29,4
TP Hồ Chí Minh	27,1	25,7	28,9

a) Tại Hà Nội, nhiệt độ cao nhất vào tháng 7.

b) Nhiệt độ trung bình tháng 1 tăng dần từ Bắc vào Nam.

c) TP Hồ Chí Minh có biên độ nhiệt năm cao nhất.

d) Biên độ nhiệt năm giảm dần từ Bắc vào Nam do ảnh hưởng của vị trí địa lí, gió mùa, hình dáng lãnh thổ và địa hình.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Số lượt khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch quốc tế thế giới, giai đoạn 1990 - 2020

Năm / Sản phẩm	1990	2000	2010	2019	2020
Khách du lịch *(triệu lượt người)*	438	673	809	1 466	402
Doanh thu du lịch *(triệu USD)*	271 000	496 000	977 000	1 466 000	533 000

(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chi tiêu bình quân của khách du lịch quốc tế thế giới năm 1990 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD).

Câu 2. Năm 2022 quy mô dân số nước ta là 99,5 triệu người, GDP/ người đạt 4109 USD. Tính tổng GDP nước ta năm 2022 (đơn vị :tỉ USD).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng tại Huế năm 2021

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	190,3	61,1	112,4	68,6	1,7	32,0	27,0	52,6	535,6	1438,3	825,9	490,5

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2020, NXB thống kê Việt Nam, 2021)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa của Huế năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm).

Câu 4. Biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2021 là 669 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 3,2 tỉ USD. Hãy cho biết trị giá xuất khẩu của Việt Nam năm 2021 là bao nhiêu tỉ USD (làm trong đến hàng đơn vị của tỉ USD)

Câu 5. Sản lượng vải của Việt Nam năm 2000 là 356 triệu m^2, năm 2022 là 2 735 triệu m^2. Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng vải của Việt Nam năm 2022 so với năm 2000? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 6. Ở chân núi bên sườn đón gió, nhiệt độ không khí là 33^0C; đến độ cao 1000m thì nhiệt độ ở đỉnh núi là bao nhiêu ^0C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của ^0C).

---------Hết---------

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu.

- Giám thị không giải thích gì thêm.